

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO**

Lô A2-7, Đường Số N4, KCN Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp,

Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp.HCM

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ IV NĂM 2019**

*Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2020*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO**

Lô A2-7, Đường Số N4, KCN Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp,

Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp.HCM

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ IV NĂM 2019**

*Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2020*

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính	7 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>352.775.165.352</b>	<b>311.053.614.540</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>109.164.327.113</b>	<b>45.117.382.622</b>
111	1. Tiền		60.264.327.113	30.117.382.622
112	2. Các khoản tương đương tiền		48.900.000.000	15.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>136.401.825.277</b>	<b>159.294.877.739</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		72.245.227.803	64.956.070.386
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.509.194.504	40.864.926.559
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		51.647.402.970	53.473.880.794
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>100.753.989.852</b>	<b>98.836.258.364</b>
141	1. Hàng tồn kho		103.176.808.476	99.397.607.695
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.422.818.624)	(561.349.331)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.455.023.110</b>	<b>7.805.095.815</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	6.094.931.234	3.491.539.090
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2.626.021.336
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	360.091.876	1.687.535.389
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>676.053.533.930</b>	<b>744.307.704.565</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>556.542.650</b>	<b>5.661.937.801</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	556.542.650	5.661.937.801
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>580.581.412.655</b>	<b>634.009.899.168</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	576.357.314.466	628.460.579.483
222	Nguyên giá		965.366.916.880	956.700.093.814
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(389.009.602.414)	(328.239.514.331)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	4.224.098.189	5.549.319.685
228	Nguyên giá		16.535.431.891	16.535.431.891
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.311.333.702)	(10.986.112.206)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>9.293.333.373</b>	<b>18.836.488.688</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	9.293.333.373	18.836.488.688
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>85.622.245.252</b>	<b>85.799.378.908</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	65.808.636.636	78.905.268.302
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		19.813.608.616	6.894.110.606
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.028.828.699.282</b>	<b>1.055.361.319.105</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>356.259.150.244</b>	<b>375.678.486.224</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310.370.476.090</b>	<b>268.243.721.209</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	32.006.855.569	58.936.661.636
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	12.071.013.375	3.283.067.460
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	33.375.465.274	49.701.286
314	4. Phải trả người lao động	14	46.773.575.489	25.260.737.869
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	75.709.045.132	31.916.321.865
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	12.133.790.560	7.368.921.163
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	84.195.462.962	136.857.309.930
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		8.162.376.598	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.942.891.131	4.571.000.000
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>45.888.674.154</b>	<b>107.434.765.015</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	37.540.864.230	31.435.852.336
338	2. Vay dài hạn	17	-	69.806.731.429
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	18	8.347.809.924	6.192.181.250
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>672.569.549.038</b>	<b>679.682.832.881</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>672.569.549.038</b>	<b>679.682.832.881</b>
411	1. Vốn cổ phần		560.000.000.000	560.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		560.000.000.000	560.000.000.000
411a				
415	2. Cổ phiếu quỹ		(69.881.990.089)	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.819.000.000	9.819.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		172.632.539.127	109.863.832.881
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		108.491.941.750	82.426.010.259
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		64.140.597.377	27.437.822.622
	-			
<b>430</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.028.828.699.282</b>	<b>1.055.361.319.105</b>

Cao Thị Thanh Hồng  
Người lập

Trần Thị Thùy Linh  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên  
Tổng Giám đốc



Ngày 18 tháng 01 năm 2020

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế 12 tháng 2019	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	242.064.510.119	209.888.268.414	1.432.485.086.970	1.283.238.089.767
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(16.438.693.312)	(3.851.575.259)	(49.405.909.825)	(25.424.473.548)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	20.1	225.625.816.807	206.036.693.155	1.383.079.177.145	1.257.813.616.219
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(106.444.378.846)	(101.864.795.600)	(572.900.445.243)	(592.695.427.442)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		119.181.437.961	104.171.897.555	810.178.731.902	665.118.188.777
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	861.001.915	241.955.231	1.835.462.555	2.444.515.897
22	7. Chi phí tài chính	22	(2.144.015.355)	(4.154.447.446)	(9.056.813.396)	(19.676.587.402)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(766.453.808)	(3.672.918.171)	(5.017.756.958)	(16.895.969.538)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(95.530.356.522)	(103.284.125.538)	(528.278.339.260)	(544.027.600.187)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(18.278.607.139)	(22.022.073.255)	(94.927.107.204)	(77.112.189.389)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.089.460.860	(25.046.793.453)	179.751.934.597	26.746.327.696
31	11. Thu nhập khác	25	1.182.715.445	3.244.939.960	5.870.824.154	4.764.718.975
32	12. Chi phí khác	26	(210.493.992)	(31.890.796)	(273.526.073)	(44.314.613)
40	13. Lợi nhuận khác		972.221.453	3.213.049.164	5.597.298.081	4.720.404.362

# Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế 12 tháng 2019	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.061.682.313	(21.833.744.289)	185.349.232.678	31.466.732.058
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	5.759.494.756	6.848.012.321	(55.728.133.311)	(5.645.330.267)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	(9.560.288.438)	(3.430.174.964)	12.919.498.010	1.616.420.831
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		1.260.888.631	(18.415.906.932)	142.540.597.377	27.437.822.622

Cao Thị Thanh Hồng  
Người lập

Trần Thị Thùy Linh  
Phó Tổng Giám đốc  
kiểm Giám đốc Tài chính



Trần Quốc Nguyên  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>185.349.232.678</b>	<b>31.466.732.058</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		80.045.277.355	78.839.514.604
03	Các khoản dự phòng		4.017.097.967	466.444.720
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do giảm lãi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.115.407)	17.848.544
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.995.626.167)	(4.739.351.052)
06	Chi phí lãi vay		5.017.756.958	16.895.969.538
07	Các khoản điều chỉnh khác		8.162.376.598	-
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>276.591.999.982</b>	<b>122.947.158.412</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		28.734.906.357	103.470.803.226
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(3.779.200.781)	10.648.725.438
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		59.530.708.241	(20.358.932.817)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		8.648.734.127	153.262.679
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.097.357.129)	(18.533.584.979)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(23.176.594.502)	(5.501.332.615)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>341.453.196.295</b>	<b>192.826.099.344</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(20.831.690.498)	(46.774.199.812)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		12.385.898.593	5.346.872.435
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	80.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.787.049.196	1.828.506.496
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(6.658.742.709)</b>	<b>40.401.179.119</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(69.881.990.089)	-
33	Tiền thu từ đi vay	17	146.539.915.234	258.194.871.472
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(269.008.493.631)	(375.909.900.826)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(78.403.990.000)	(78.402.660.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(270.754.558.486)</b>	<b>(196.117.689.354)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>		<b>64.039.895.100</b>	<b>37.109.589.109</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	4	<b>45.117.382.622</b>	<b>8.000.838.515</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.049.391	6.954.998
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	4	<b>109.164.327.113</b>	<b>45.117.382.622</b>

  
Cao Thị Thanh Hồng  
Người lập

  
Trần Thị Thùy Linh  
Phó Tổng Giám đốc  
kiểm Giám đốc Tài chính



  
Trần Quốc Nguyên  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO (“Công ty”), trước đây là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn KI DO, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cho phép Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp thành công ty cổ phần. Theo đó, tên Công ty cũng được đổi thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO.

Ngày 07 tháng 12 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cho phép Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 560 tỷ đồng.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa, các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng và các thực phẩm đông lạnh.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy đăng ký tọa lạc tại Lô A2-7, Đường số N4, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai chi nhánh tại Hồ Chí Minh và bốn chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Bắc Ninh và Campuchia.

Số lượng nhân viên của Công ty vào Ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.290 (31 tháng 12 năm 2018 là 1.308).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính cuối niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính cuối niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 9 năm
Phương tiện vận chuyển	4 - 9 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Phần mềm kế toán	3 - 8 năm

#### 3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo như nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán cuối niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### 3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ trước báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 *Phân chia lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán cuối kỳ báo cáo.

#### 3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### 3.15 *Thuế*

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt	671.023.869	518.826.897
Tiền gửi ngân hàng	59.593.303.244	29.598.555.725
Các khoản tương đương tiền	48.900.000.000	15.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>109.164.327.113</b>	<b>45.117.382.622</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

#### 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>72.245.227.803</b>	<b>64.956.070.386</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	-	9.458.016
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng     hợp Vincommerce</i>	13.027.163.422	13.055.118.088
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Bách     Hóa Xanh</i>	6.380.530.818	480.086.461
<i>Các khách hàng khác</i>	52.837.533.563	51.411.407.821
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>12.509.194.504</b>	<b>40.864.926.559</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát</i>	1.986.430.772	36.750.428.064
<i>Công ty Cổ phần Đại Tân Việt</i>	-	1.758.000.000
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	10.522.763.732	2.356.498.495
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>51.647.402.970</b>	<b>53.473.880.794</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	50.000.000.000	50.354.383.562
<i>Ký quỹ</i>	30.000.000	2.519.760.000
<i>Phải thu khác</i>	1.617.402.970	599.737.232
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>136.401.825.277</u></b>	<b><u>159.294.877.739</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nguyên vật liệu	40.132.475.778	43.749.190.651
Thành phẩm	33.756.780.213	32.045.064.252
Công cụ và dụng cụ	24.590.176.303	23.178.518.436
Hàng mua đi trên đường	4.591.787.690	650.000
Hàng hóa	105.588.492	424.184.356
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>103.176.808.476</b>	<b>99.397.607.695</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.422.818.624)	(561.349.331)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>100.753.989.852</b>	<b>98.836.258.364</b>

**Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Số đầu kỳ	561.349.331	72.712.415
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.420.133.888	561.349.331
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(558.664.595)	(72.712.415)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.422.818.624</b>	<b>561.349.331</b>

**7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	5.000.000.000
Ký quỹ	556.542.650	661.937.801
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>556.542.650</b>	<b>5.661.937.801</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## 8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyên	Thiết bị và dụng cụ quân lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	303.925.196.124	581.005.054.936	55.451.723.353	16.318.119.401	956.700.093.814
Mua mới trong kỳ	1.906.372.104	14.299.474.621	-	39.800.000	16.245.646.725
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	161.500.000	16.581.930.344	-	-	16.743.430.344
Thanh lý	(2.036.566.039)	(3.145.315.315)	(19.140.372.649)	-	(24.322.254.003)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	303.956.502.189	608.741.144.586	36.311.350.704	16.357.919.401	965.366.916.880
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	5.791.519.027	72.910.085.680	4.702.865.315	10.880.818.265	94.285.288.287
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(54.122.414.285)	(230.164.376.571)	(29.634.421.244)	(14.318.302.231)	(328.239.514.331)
Khấu hao trong kỳ	(17.322.073.869)	(53.269.188.834)	(4.952.732.541)	(1.323.405.211)	(76.867.400.455)
Thanh lý	547.385.395	2.009.433.755	13.540.493.222	-	16.097.312.372
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(70.897.102.759)	(281.424.131.650)	(21.046.660.563)	(15.641.707.442)	(389.009.602.414)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	249.802.781.839	350.840.678.365	25.817.302.109	1.999.817.170	628.460.579.483
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	233.059.399.430	327.317.012.936	15.264.690.141	716.211.959	576.357.314.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

#### 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm kế toán

##### Nguyên giá

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 16.535.431.891

##### Giá trị hao mòn lũy kế

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (10.986.112.206)

Hao mòn trong kỳ (1.325.221.496)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (12.311.333.702)

##### Giá trị còn lại

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 5.549.319.685

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 4.224.098.189

#### 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lắp đặt máy móc	7.436.430.979	17.641.437.344
Khác	1.856.902.394	1.195.051.344
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>9.293.333.373</b></u>	<u><b>18.836.488.688</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.094.931.234</b>	<b>3.491.539.090</b>
Công cụ và dụng cụ	790.601.908	1.777.697.915
Chi phí bảo hiểm trả trước	4.626.086.793	476.663.361
Khác	678.242.533	1.237.177.814
<b>Dài hạn</b>	<b>65.808.636.636</b>	<b>78.905.268.302</b>
Tiền thuê đất trả trước	60.327.949.021	62.172.451.014
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.745.819.128	15.709.652.120
Khác	734.868.487	1.023.165.168
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>71.903.567.870</u></b>	<b><u>82.396.807.392</u></b>

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	8.223.283.909	26.743.211.084
Admiral Industries SDN. BHD	1.288.683.785	885.789.216
Công ty TNHH TM DV VT Tâm Duy Phát	-	1.105.588.000
Công ty Cổ phần Bao bì Tín Thành	-	1.358.264.875
Cty TNHH SX TM An Khải	-	193.495.950
Người bán khác	22.494.887.875	28.650.312.511
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>32.006.855.569</u></b>	<b><u>58.936.661.636</u></b>

## 13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Liên Hiệp HTX Thương Mại Thành phố Hồ Chí Minh	3.082.314.902	222.891.757
Khách hàng khác	8.988.698.473	3.060.175.703
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.071.013.375</u></b>	<b><u>3.283.067.460</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.311.353.822)	55.728.133.311	(23.176.594.502)	31.240.184.987
Thuế GTGT	(23.494.569)	140.388.725.087	(138.371.896.892)	1.993.333.626
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.204.705.826	(12.135.137.970)	69.567.856
Thuế khác	(302.985.712)	4.877.755.310	(4.862.482.669)	(287.713.071)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(1.637.834.103)</b>	<b>213.199.319.534</b>	<b>(178.546.112.033)</b>	<b>33.015.373.398</b>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế phải nộp	49.701.286			33.375.465.274
Thuế nộp thừa	(1.687.535.389)			(360.091.876)

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí tiếp thị sản phẩm	67.423.126.056	25.503.072.796
Chi phí vận chuyển	4.398.311.006	5.461.453.639
Chi phí lãi vay	173.829.413	253.429.584
Chi phí khác phải trả	3.713.778.657	698.365.846
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>75.709.045.132</b>	<b>31.916.321.865</b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12.133.790.560</b>	<b>7.368.921.163</b>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	5.430.871.122	2.320.530.999
Kinh phí công đoàn	3.588.746.872	3.553.555.136
Cổ tức phải trả	381.199.700	385.189.700
Tài sản thừa chờ xử lý - hàng tồn kho	6.795.781	6.795.781
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.726.177.085	1.102.849.547
<b>Dài hạn</b>	<b>37.540.864.230</b>	<b>31.435.852.336</b>
Nhận ký quỹ từ nhà phân phối	37.540.864.230	31.435.852.336
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>49.674.654.790</b>	<b>38.804.773.499</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**17. VAY**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Vay	Trả nợ vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vay từ ngân hàng	206.664.041.359	146.539.915.234	(269.008.493.631)	84.195.462.962
Trong đó:				
Vay ngắn hạn	87.280.027.266			84.195.462.962
Nợ dài hạn đến hạn trả	49.577.282.664			-
Vay dài hạn	69.806.731.429			-

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số cuối kỳ được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số tiền (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	61.665.993.509	Từ ngày 30 tháng 03 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020	6,2	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC	22.529.469.453	Từ ngày 20 tháng 04 năm 2020 đến ngày 29 tháng 04 năm 2020	5,8	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>84.195.462.962</u></b>			

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

19.1. *Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu*

	VND				
	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	560.000.000.000	-	2.200.000.000	174.672.010.259	736.872.010.259
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	27.437.822.622	27.437.822.622
Trích lập quỹ Tạm ứng cổ tức 2018	-	-	7.619.000.000	(13.846.000.000)	(6.227.000.000)
	-	-	-	(78.400.000.000)	(78.400.000.000)
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>560.000.000.000</b>		<b>9.819.000.000</b>	<b>109.863.832.881</b>	<b>679.682.832.881</b>
<b>Năm nay</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	560.000.000.000	-	9.819.000.000	109.863.832.881	679.682.832.881
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	142.540.597.377	142.540.597.377
Trích lập quỹ Tạm ứng cổ tức 2019	-	-	-	(1.371.891.131)	(1.371.891.131)
Mua cổ phiếu quỹ	-	(69.881.990.089)	-	-	(69.881.990.089)
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>560.000.000.000</b>	<b>(69.881.990.089)</b>	<b>9.819.000.000</b>	<b>172.632.539.127</b>	<b>672.569.549.028</b>

**19.2. Chi tiết vốn cổ phần**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Mệnh giá (VND)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	36.400.000	364.000.000.000
Ông Trần Kim Thành	156.000	1.560.000.000
Ông Trần Lệ Nguyên	156.000	1.560.000.000
Các cổ đông khác	19.288.000	192.880.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>56.000.000</b>	<b>560.000.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**20. DOANH THU****20.1 Doanh thu bán hàng**

	VND	
	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>242.064.510.119</b>	<b>209.888.268.414</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	240.971.844.698	208.556.934.045
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	58.909.140	606.759.536
<i>Doanh thu khác</i>	1.033.756.281	724.574.833
<b>Trừ:</b>	<b>(16.438.693.312)</b>	<b>(3.851.575.259)</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(14.291.251.951)	(167.714.256)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(2.131.225.200)	(3.661.969.140)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(16.216.161)	(21.891.863)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>225.625.816.807</u></b>	<b><u>206.036.693.155</u></b>

**20.2 Doanh thu từ hoạt động tài chính**

	VND	
	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Lãi tiền gửi và cho vay	871.983.424	227.404.888
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	(10.981.509)	14.550.343
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>861.001.915</u></b>	<b><u>241.955.231</u></b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	VND	
	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Giá vốn của thành phẩm đã bán	102.068.595.467	98.098.553.945
Giá vốn của hàng hóa đã bán	29.790.794	368.396.984
Khác	4.345.992.585	3.397.844.671
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>106.444.378.846</u></b>	<b><u>101.864.795.600</u></b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Chi phí lãi vay	766.453.808	3.672.918.171
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	215.588.204	40.032.244
Khác	1.161.973.343	441.497.031
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.144.015.355</u></b>	<b><u>4.154.447.446</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Chi phí nhân công	50.472.555.530	33.179.194.960
Chi phí NVL, bao bì bán hàng	36.836.411	572.244.411
Chi phí công cụ dụng cụ	1.664.560.133	2.256.516.801
Chi phí khấu hao	16.890.518.575	4.183.092.921
Chi phí mua ngoài	24.291.780.456	60.520.325.357
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.174.105.417	2.572.751.088
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>95.530.356.522</u></b>	<b><u>103.284.125.538</u></b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Chi phí nhân công	8.562.424.059	7.252.296.285
Chi phí công cụ dụng cụ	97.741.512	164.342.954
Chi phí khấu hao	853.959.237	954.694.678
Thuế, phí và lệ phí	132.988.015	172.258.947
Chi phí mua ngoài	7.304.394.544	13.254.351.723
Các khoản chi phí QLDN khác	1.327.099.772	224.128.668
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>18.278.607.139</u></b>	<b><u>22.022.073.255</u></b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	VND	
	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	579.900.723	-
Thu nhập từ các khoản đền bù	-	10.408.695
Khác	602.814.722	3.234.531.265
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.182.715.445</u></b>	<b><u>3.244.939.960</u></b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Khác	210.493.992	31.890.796
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>210.493.992</u></b>	<b><u>31.890.796</u></b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.604.898.553	81.877.837.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.840.791.462	72.777.505.620
Chi phí nhân công	64.644.511.389	45.842.411.862
Chi phí khấu hao và hao mòn	19.138.548.001	18.924.631.894
Phân bổ chi phí trả trước	13.707.123.538	1.121.278.897
Khác	4.317.469.564	6.627.328.274
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>220.253.342.507</u></b>	<b><u>227.170.994.393</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## 28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	55.640.031.563	5.645.330.267
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	88.101.748	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(12.919.498.010)</u>	<u>(1.616.420.831)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>42.808.635.301</u></b>	<b><u>4.028.909.436</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>185.349.232.678</b>	<b>31.466.732.058</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	37.069.846.536	6.293.346.412
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các chi phí không được trừ	6.041.615.855	323.672.377
Ưu đãi thuế cho dự án Phù Đổng II	(1.862.375.934)	(279.062.647)
Ưu đãi thuế cho dự án Phù Đổng III	-	(2.309.046.706)
Ảnh hưởng do chênh lệch thuế suất giữa thuế suất ưu đãi và thuế suất thường 20%	1.471.447.096	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	<u>88.101.748</u>	<u>-</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>42.808.635.301</u></b>	<b><u>4.028.909.436</u></b>

### 28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**28.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí trích trước	14.545.082.256	5.206.358.170	9.338.724.085	1.980.067.171
Trợ cấp thôi việc	1.669.561.985	1.238.436.250	431.125.736	(4.438.439)
Ước tính chiết khấu thương mại phải trả	3.139.494.719	363.315.832	2.776.178.887	(433.735.895)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	465.467.450	91.570.253	373.897.197	82.000.406
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(5.997.794)	(5.569.899)	(427.895)	(7.472.412)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.813.608.616</b>	<b>6.894.110.606</b>	<b>12.919.498.010</b>	<b>1.616.420.831</b>

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan*

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Quý 4/2019</i>	<i>Quý 4/2018</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ	Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	819.178.082	354.383.562
		Bán hàng	26.371.013	6.960.444
		Cho thuê xe	57.750.000	-
		Mua hàng	42.765.265.336	19.353.500
		Thuê xe, thuê văn phòng	1.303.010.650	442.288.833
		Mua dịch vụ	5.166.014.550	22.273.917.587
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An ("TAC")	Bên liên quan	Bán hàng	3.901.740	9.007.635
		Chi phí trả hộ	28.929.896	-
		Mua nguyên liệu	3.389.310.796	4.143.259.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b><i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i></b>				
TAC	Bên liên quan	Bán thành phẩm	-	1.801.527
KDC	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	-	7.656.489
			<u>-</u>	<u><b>9.458.016</b></u>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>				
KDC	Công ty mẹ	Vốn góp HĐHTKD	50.000.000.000	50.000.000.000
		Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	-	354.383.562
			<u>50.000.000.000</u>	<u><b>50.354.383.562</b></u>
<b><i>Phải thu dài hạn khác</i></b>				
Dabaco	Công ty liên quan	Ký quỹ dài hạn	-	<u><b>5.000.000.000</b></u>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

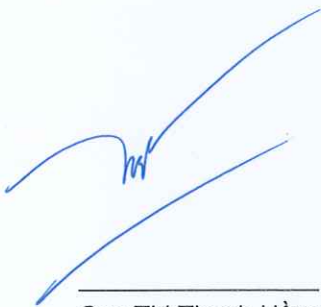
			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
TAC	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	(1.197.389.413)	(1.534.461.500)
Dabaco	Bên liên quan	Mua hàng	-	(199.633.672)
KDC	Công ty mẹ	Dịch vụ	(5.670.127.562)	(22.609.139.776)
		Chi phí trả hộ	-	(2.378.687.286)
		Mua hàng	(1.355.766.934)	(21.288.850)
			<u><b>(8.223.283.909)</b></u>	<u><b>(26.743.211.084)</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê đất, văn phòng, xe và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đến 1 năm	26.853.847.320	8.784.832.028
Từ 1 – 5 năm	35.486.504.234	27.428.009.062
Trên 5 năm	1.457.118.300	1.516.795.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>63.797.469.854</u></b>	<b><u>37.729.636.590</u></b>



Cao Thị Thanh Hồng  
Người lập





Trần Thị Thùy Linh  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

